CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 577/2026/VIX-KT	*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026*
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 (kỳ báo cáo) so với 6 tháng đầu năm 2025 (kỳ trước) như sau:

LNST 6 tháng đầu năm 2026: **214.252.294.182 đồng**

LNST 6 tháng đầu năm 2025: **1.673.887.907.413 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo giảm 87,2% so với cùng kỳ báo cáo năm trước như sau:

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo giảm là do biến động không thuận lợi của danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Trong kỳ, lãi từ tài sản tài chính FVTPL giảm 323,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước; đồng thời lỗ từ tài sản tài chính FVTPL tăng 1.726,3 tỷ đồng, trong đó chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL tăng 1.661,5 tỷ đồng.

Tuy nhiên, nhờ đẩy mạnh hoạt động cho vay ký quỹ, Công ty đã đưa doanh thu từ các khoản phải thu và cho vay tăng 322 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT; BKS (để b/c);
- Lưu VP; KT

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 70 - C.T.C.K CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN TUẤN DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX, c=VN, email=quangpt@vnpt.vn
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.08.14 14:56:04 +07'00'

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19 - 66

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102576064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 được đổi tên thành Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp đăng ký lần đầu vào ngày 10 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 06 tháng 07 năm 2026. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 82/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 07 năm 2026.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 24.502.877.720.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Hà Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2026
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2026
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Phan Đức Lĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm*
Bà Trần Hồng Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2026
	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2026
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2026
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 28 tháng 06 năm 2026 là Ông Trương Ngọc Lân và từ ngày 29 tháng 06 năm 2026 cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Dũng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

S.G.P : 70 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Ông Nguyễn Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11542654/E-69710229/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**38.392.165.427.826**	**33.962.186.395.621**
110	***I. Tài sản tài chính***		***38.389.770.438.255***	***33.959.710.475.495***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.045.847.191.635	2.049.092.199.336
111.1	*1.1. Tiền*		*1.545.847.191.635*	*1.179.092.199.336*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*500.000.000.000*	*870.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	20.818.693.425.419	14.540.566.904.606
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.292.000.000.000	516.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	13.958.125.614.183	15.380.287.110.297
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	6. Các khoản phải thu	8	257.668.922.521	1.462.242.468.298
117.1	*6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		-	*1.267.265.167.000*
117.2	*6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*257.668.922.521*	*194.977.301.298*
117.4	*6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*257.668.922.521*	*194.977.301.298*
118	7. Trả trước cho người bán	8	638.711.133	63.334.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	16.318.358.413	15.706.345.853
122	9. Các khoản phải thu khác	8	16.327.012.367	11.616.811.588
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.114.391.976)	(13.130.293.043)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.394.989.571***	***2.475.920.126***
131	1. Tạm ứng		478.000.000	265.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		77.556.812	109.893.812
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.839.432.759	2.101.026.314

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**200.172.059.542**	**204.860.841.229**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***151.500.000.000***	***151.500.000.000***
212	1. Các khoản đầu tư	9	151.500.000.000	151.500.000.000
212.4	*1.1. Đầu tư dài hạn khác*		*151.500.000.000*	*151.500.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***27.041.197.992***	***31.723.177.305***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.684.598.021	19.246.792.153
222	*1.1. Nguyên giá*		*40.917.175.816*	*40.385.581.816*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(25.232.577.795)*	*(21.138.789.663)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.356.599.971	12.476.385.152
228	*2.1. Nguyên giá*		*33.195.779.989*	*32.025.101.371*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(21.839.180.018)*	*(19.548.716.219)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***21.630.861.550***	***21.637.663.924***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.170.646.164	1.170.646.164
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	460.215.386	467.017.760
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	20.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**38.592.337.487.368**	**34.167.047.236.850**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.897.028.247.546**	**12.712.284.159.210**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***5.173.788.954.601***	***11.875.431.410.548***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	4.559.500.000.000	11.332.000.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*4.559.500.000.000*	*11.332.000.000.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	4.248.106.539	5.609.710.157
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	494.620.600.000	-
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	380.000.000	1.130.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	93.844.646.955	476.694.827.688
323	6. Phải trả người lao động		30.890.034	6.068.390.034
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	12.240.227.749	31.419.642.759
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	8.924.483.324	22.508.839.910
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***723.239.292.945***	***836.852.748.662***
347	1. Phải trả người bán dài hạn	17	147.503.337	147.503.337
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	723.091.789.608	836.705.245.325
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**32.695.309.239.822**	**21.454.763.077.640**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***32.695.309.239.822***	***21.454.763.077.640***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.2	26.462.117.273.000	15.435.823.405.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*24.502.877.720.000*	*15.314.298.580.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*24.502.877.720.000*	*15.314.298.580.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*1.959.239.553.000*	*121.524.825.000*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.2	84.018.478.276	84.018.478.276
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.2	86.480.740.231	86.480.740.231
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	23.2	2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	23.3	6.060.230.486.360	5.845.978.192.178
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*3.167.863.327.931*	*2.499.157.210.879*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*2.892.367.158.429*	*3.346.820.981.299*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**38.592.337.487.368**	**34.167.047.236.850**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	23.1	2.450.287.772	1.531.429.858
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	24.1	6.350.315.280.000	3.406.553.740.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	24.2	1.324.254.200.000	1.293.040.420.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán (VND)	24.3.1	174.715.650.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	24.4	23.486.061.230.000	35.176.135.380.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*15.239.268.040.000*	*33.395.431.130.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*6.329.040.150.000*	*79.870.150.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.638.472.970.000*	*1.550.182.800.000*
021.4	*Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ*		*70.000*	*30.580.070.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*279.280.000.000*	*120.071.230.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	24.5	52.850.200.000	691.970.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*52.850.200.000*	*691.970.000*
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư (VND)	24.3.2	31.169.180.000	31.394.290.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	24.6	1.274.960.191.376	3.020.481.537.835
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.6	1.274.949.198.070	2.178.043.140.744
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	24.6	1.421.781	1.475.312
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	24.6	9.571.525	842.436.921.779
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*7.639.387*	*842.383.401.342*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*1.932.138*	*53.520.437*
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.7	1.260.860.191.376	3.020.481.537.835
031.1	*a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.259.535.038.270*	*2.945.830.602.541*
031.2	*b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.325.153.106*	*74.650.935.294*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	24.8	14.100.000.000	-

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Nguyễn Tuấn Dũng
Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		2.159.495.291.642	2.482.737.037.403
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*250.929.746.339*	*532.522.181.789*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*1.726.452.249.486*	*1.809.019.582.703*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*25.3*	*182.113.295.817*	*141.195.272.911*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	25.4	49.451.690.401	28.850.800.003
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.4	697.318.711.795	375.176.105.694
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	90.827.577.733	63.386.339.141
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26	-	2.000.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	3.503.355.970	2.314.204.336
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26	2.110.000.000	1.370.000.000
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**3.002.706.627.541**	**2.955.834.486.577**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		2.437.403.127.697	711.104.971.671
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*140.225.949.624*	*77.417.580.400*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*2.294.519.528.073*	*633.044.044.488*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*2.657.650.000*	*643.346.783*
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	28	8.641.071.306	11.876.955.528
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	43.069.487.495	28.325.274.841
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	4.604.717.470	3.560.421.768
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	782.178.491	992.307.815
32	6. Chi phí hoạt động khác	29	384.851.199	594.194.650
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**2.494.885.433.658**	**756.454.126.273**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		10.446.101.711	5.706.442.052
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**27**	**10.446.101.711**	**5.706.442.052**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		265.445.237.811	111.692.938.085
60	**Cộng chi phí tài chính**	**30**	**265.445.237.811**	**111.692.938.085**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**20.787.158.226**	**25.783.476.382**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**232.034.899.557**	**2.067.610.387.889**
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		21.601.067	101.802.359
72	2. Chi phí khác		449.536.461	-
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**32**	**(427.935.394)**	**101.802.359**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**231.606.964.163**	**2.067.712.190.248**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		799.674.242.750	891.736.652.033
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(568.067.278.587)	1.175.975.538.215
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**17.354.669.981**	**393.824.282.835**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	130.968.125.698	158.629.175.192
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	(113.613.455.717)	235.195.107.643
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**214.252.294.182**	**1.673.887.907.413**
500	**XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	114	1.093

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Nguyễn Tuấn Dũng
Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

S.G.P : 70 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**231.606.964.163**	**2.067.712.190.248**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(452.147.169.638)**	**(299.006.509.482)**
03	Khấu hao TSCĐ		6.384.251.931	4.031.674.550
04	Các khoản dự phòng		(15.901.067)	(31.802.359)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	30	265.445.237.811	111.692.938.085
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.600.000.000)	(2.250.000.000)
08	Dự thu tiền lãi		(720.360.758.313)	(412.449.319.758)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**2.294.519.528.073**	**633.044.044.488**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	2.294.519.528.073	633.044.044.488
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(1.726.452.249.486)**	**(1.809.019.582.703)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(1.726.452.249.486)	(1.809.019.582.703)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**347.527.073.112**	**592.730.142.551**
31	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính FVTPL		(6.846.193.799.400)	771.123.751.516
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(776.000.000.000)	(418.000.000.000)
33	Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		1.422.161.496.114	(3.507.655.763.244)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1.267.265.167.000	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		657.669.137.090	316.341.397.186
37	(Tăng)/Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(612.012.560)	153.418.152
39	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác		(5.285.577.912)	6.426.892.219
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		(180.663.000)	102.962.183
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(124.590.901)	(211.086.465)
42	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước		268.395.929	(956.126.578)
43	Thuế TNDN đã nộp	33.1	(514.662.294.476)	(117.751.028.568)
44	Lãi vay đã trả		(284.500.061.920)	(99.072.964.110)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		493.870.600.000	(536.504.210.000)
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		843.988.045	(3.398.269.413)
48	Giảm phải trả người lao động		(6.037.500.000)	(5.635.500.000)
50	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		(14.945.960.204)	40.492.133
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(28.000.000)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(4.258.936.603.083)**	**(3.002.293.892.438)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.702.272.618)	(1.613.750.000)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.600.000.000	2.250.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.897.727.382**	**636.250.000**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11.026.293.868.000	-
73	Tiền vay gốc	15	17.777.000.000.000	13.702.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(24.549.500.000.000)	(10.340.000.000.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**4.253.793.868.000**	**3.362.000.000.000**
90	**(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(3.245.007.701)**	**360.342.357.562**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**2.049.092.199.336**	**693.527.828.012**
101.1	Tiền		1.179.092.199.336	683.527.828.012
101.2	Các khoản tương đương tiền		870.000.000.000	10.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**2.045.847.191.635**	**1.053.870.185.574**
103.1	Tiền		1.545.847.191.635	303.870.185.574
103.2	Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	750.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		41.331.011.384.456	27.562.149.470.745
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(42.173.438.788.241)	(27.463.069.254.270)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		62.781.937.303.016	36.782.178.639.586
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(63.685.031.245.690)	(36.148.853.111.998)
20	**(Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ**		**(1.745.521.346.459)**	**732.405.744.063**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**24.6**	**3.020.481.537.835**	**572.207.011.668**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.178.043.140.744	572.070.932.709
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.475.312	2.131.280
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		842.436.921.779	133.947.679

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**24.6**	**1.274.960.191.376**	**1.304.612.755.731**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.274.949.198.070	1.205.396.460.297
	Trong đó có kỳ hạn:			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.421.781	2.133.406
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.571.525	99.214.162.028

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Nguyễn Tuấn Dũng
Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026		Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		14.706.656.555.000	15.435.823.405.000	729.166.850.000	-	11.026.294.968.000	(1.100.000)	15.435.823.405.000	26.462.117.273.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		*14.585.131.730.000*	*15.314.298.580.000*	*729.166.850.000*	-	*9.188.579.140.000*	-	*15.314.298.580.000*	24.502.877.720.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*121.524.825.000*	*121.524.825.000*	-	-	*1.837.715.828.000*	*(1.100.000)*	*121.524.825.000*	1.959.239.553.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026		Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.165.122.863.976	5.845.978.192.178	1.673.887.907.413	(729.166.850.000)	668.706.117.052	(454.453.822.870)	2.109.843.921.389	6.060.230.486.360
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*809.483.065.847*	*2.499.157.210.879*	*733.107.476.841*	*(729.166.850.000)*	*668.706.117.052*	-	*813.423.692.688*	*3.167.863.327.931*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*355.639.798.129*	*3.346.820.981.299*	*940.780.430.572*	-	-	*(454.453.822.870)*	*1.296.420.228.701*	*2.892.367.158.429*
TỔNG CỘNG	**23**	**16.044.740.899.438**	**21.454.763.077.640**	**2.403.054.757.413**	**(729.166.850.000)**	**11.695.001.085.052**	**(454.454.922.870)**	**17.718.628.806.851**	**32.695.309.239.822**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Nguyễn Tuấn Dũng
Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102576064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 được đổi tên thành Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp đăng ký lần đầu vào ngày 10 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 06 tháng 07 năm 2026. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 82/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 07 năm 2026.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 24.502.877.720.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 79 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 86 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty 24.502.877.720.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 15.314.298.580.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 và bởi Điều 14, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty;
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế;
- Đối với trái phiếu không niêm yết thì giá trái phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS cuối tháng.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi vay các tổ chức tín dụng, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 là Bộ Nội vụ). Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Trong kỳ kế toán giữa niên độ ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4.22 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.24 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban lãnh đạo xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền	**1.545.847.191.635**	**1.179.092.199.336**
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.144.486.207.022	1.179.071.224.462
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	401.360.984.613	20.974.874
Các khoản tương đương tiền	**500.000.000.000**	**870.000.000.000**
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	500.000.000.000	870.000.000.000
Tổng cộng	**2.045.847.191.635**	**2.049.092.199.336**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
Của Công ty	**727.972.406**	**54.434.942.374.498**
- Cổ phiếu	358.131.728	8.925.903.708.200
- Trái phiếu	369.840.678	45.509.038.666.298
Của nhà đầu tư	**2.473.283.053**	**67.660.871.751.491**
- Cổ phiếu	2.468.007.481	66.611.725.331.220
- Trái phiếu	502.657	1.044.052.983.921
- Chứng khoán khác	4.772.915	5.093.436.350
Tổng cộng	**3.201.255.459**	**122.095.814.125.989**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục *"Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp"* trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2026		*31/12/2025*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**13.895.441.772.674**	**16.180.555.666.650**	**8.064.254.009.897**	**11.527.008.686.400**
EIB	1.716.889.326.596	1.890.000.000.000	1.217.454.022.330	1.444.507.893.600
GEX	1.586.974.240.363	2.050.738.480.950	1.586.974.240.363	1.960.686.332.000
GEE	1.676.611.533.652	2.907.450.000.000	1.676.611.533.652	4.419.000.000.000
VPX	1.406.640.686.000	1.222.130.624.000	1.920.816.036.000	1.688.504.952.000
VSC (*)	1.440.000.000.000	1.140.000.000.000	-	-
TCB	1.029.600.000.000	1.105.500.000.000	-	-
GEL	736.646.912.664	1.015.002.000.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	4.302.079.073.399	4.849.734.561.700	1.662.398.177.552	2.014.309.508.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	**909.002.088.577**	**2.239.347.142.637**	**1.594.267.840.477**	**2.315.039.390.597**
VGR (*)	489.540.000.000	1.824.930.000.000	489.540.000.000	991.320.000.000
HNG	231.000.000.000	237.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Genfarma	136.800.000.000	123.048.000.000	136.800.000.000	136.800.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	-	-	916.265.751.900	1.132.704.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	51.662.088.577	53.769.142.637	51.662.088.577	54.215.390.597
Trái phiếu niêm yết	**459.125.200.000**	**459.125.200.000**	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	**1.346.948.682.268**	**1.346.948.682.268**	**698.518.827.609**	**698.518.827.609**
Công cụ thị trường tiền tệ	**592.716.733.864**	**592.716.733.864**	-	-
Tổng cộng	**17.203.234.477.383**	**20.818.693.425.419**	**10.357.040.677.983**	**14.540.566.904.606**

(*) Các chứng khoán này được đầu tư uỷ thác tại các Công ty Quản lý Quỹ được cấp phép

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/06/2026 *VND*	*31/12/2025* *VND*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (*)	1.292.000.000.000	516.000.000.000

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và còn lại dưới 1 năm, có lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,8%/năm.

7.3 *Các khoản cho vay*

	30/06/2026		*31/12/2025*	
	Giá gốc *VND*	*Giá trị hợp lý (***)* *VND*	*Giá gốc* *VND*	*Giá trị hợp lý (***)* *VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	13.920.481.602.576	13.917.747.197.136	15.359.417.367.697	15.356.682.962.257
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	37.644.011.607	37.644.011.607	20.869.742.600	20.869.742.600
Tổng cộng	**13.958.125.614.183**	**13.955.391.208.743**	**15.380.287.110.297**	**15.377.552.704.857**

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	30/06/2026 *VND*	*31/12/2025* *VND*
Dự phòng suy giảm các khoản cho vay	2.734.405.440	2.734.405.440
Tổng cộng	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

Các loại tài sản tài chính	*30/06/2026*				*31/12/2025*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc VND	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	13.895.441.772.674	3.003.686.433.819	(718.572.539.843)	16.180.555.666.650	8.064.254.009.897	3.716.729.845.037	(253.975.168.534)	11.527.008.686.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	909.002.088.577	1.344.420.591.926	(14.075.537.866)	2.239.347.142.637	1.594.267.840.477	720.773.240.026	(1.689.906)	2.315.039.390.597
Trái phiếu niêm yết	459.125.200.000	-	-	459.125.200.000	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.346.948.682.268	-	-	1.346.948.682.268	698.518.827.609	-	-	698.518.827.609
Công cụ thị trường tiền tệ	592.716.733.864	-	-	592.716.733.864	-	-	-	-
Tổng cộng	**17.203.234.477.383**	**4.348.107.025.745**	**(732.648.077.709)**	**20.818.693.425.419**	**10.357.040.677.983**	**4.437.503.085.063**	**(253.976.858.440)**	**14.540.566.904.606**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	1.267.265.167.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	257.668.922.521	194.977.301.298
Trả trước cho người bán	638.711.133	63.334.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	16.318.358.413	15.706.345.853
Trong đó: Phải thu khó đòi	*13.114.391.976*	*13.130.293.043*
Các khoản phải thu khác	16.327.012.367	11.616.811.588
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.114.391.976)	(13.130.293.043)
Tổng cộng	**277.838.612.458**	**1.476.498.666.696**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	31/12/2025		*Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ*		*30/06/2026*	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	*Số dự phòng VND*	*Trích lập dự phòng VND*	*Hoàn nhập dự phòng VND*	*Giá trị phải thu khó đòi VND*	*Số dự phòng VND*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (*)	13.130.293.043	13.130.293.043	-	(15.901.067)	13.114.391.976	13.114.391.976
Tổng cộng	**13.130.293.043**	**13.130.293.043**	-	**(15.901.067)**	**13.114.391.976**	**13.114.391.976**

(*) Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2026				*31/12/2025*			
	Tỷ lệ đầu tư %	*Giá gốc VND*	*Giá trị dự phòng VND*	*Giá trị có thể thu hồi VND*	*Tỷ lệ đầu tư %*	*Giá gốc VND*	*Giá trị dự phòng VND*	*Giá trị có thể thu hồi VND*
CTCP sàn giao dịch tài sản mã hoá VIX	15,00	150.000.000.000	-	150.000.000.000	15,00	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không Việt Nam	0,58	1.500.000.000	-	1.500.000.000	0,58	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Tổng cộng		**151.500.000.000**	**-**	**151.500.000.000**		**151.500.000.000**	**-**	**151.500.000.000**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị *VND*	*Phương tiện vận tải* *VND*	*Thiết bị văn phòng* *VND*	*TSCĐ hữu hình khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	29.738.292.477	6.348.811.518	616.305.107	3.682.172.714	40.385.581.816
Mua trong kỳ	531.594.000	-	-	-	531.594.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	30.269.886.477	6.348.811.518	616.305.107	3.682.172.714	40.917.175.816
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	16.734.442.339	2.569.628.889	616.305.107	1.218.413.328	21.138.789.663
Khấu hao trong kỳ	3.348.838.520	297.083.088	-	447.866.524	4.093.788.132
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	20.083.280.859	2.866.711.977	616.305.107	1.666.279.852	25.232.577.795
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	13.003.850.138	3.779.182.629	-	2.463.759.386	19.246.792.153
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	10.186.605.618	3.482.099.541	-	2.015.892.862	15.684.598.021

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2026 *VND*	*31/12/2025* *VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.647.630.261	12.891.562.798

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	32.025.101.371
Mua trong kỳ	1.170.678.618
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	33.195.779.989
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	19.548.716.219
Hao mòn trong kỳ	2.290.463.799
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	21.839.180.018
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	12.476.385.152
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	11.356.599.971

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.610.636.130	5.610.636.130

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.839.432.759**	**2.101.026.314**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	38.631.658	25.818.208
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.800.801.101	2.075.208.106
Chi phí trả trước dài hạn	**460.215.386**	**467.017.760**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	240.778.068	359.319.695
Chi phí trả trước dài hạn khác	219.437.318	107.698.065
Tổng cộng	**2.299.648.145**	**2.568.044.074**

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền cố định ban đầu là 120.000.000 VND vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.338.142.881	14.338.142.881
Tiền lãi phân bổ	5.541.857.119	5.541.857.119
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

Tài sản	*30/06/2026 VND*	*31/12/2025 VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá	2.021.351.100.000	1.815.316.100.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn	782.000.000.000	1.126.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**2.803.351.100.000**	**2.941.316.100.000**	

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	*Đầu kỳ VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Cuối kỳ VND*
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Từ 5%	3.440.000.000.000	5.524.500.000.000	7.893.500.000.000	1.071.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	trở lên	1.500.000.000.000	1.218.000.000.000	2.718.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu		450.000.000.000	450.000.000.000	900.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		541.000.000.000	530.000.000.000	641.000.000.000	430.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		3.191.000.000.000	7.960.000.000.000	8.649.000.000.000	2.502.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		267.000.000.000	775.500.000.000	686.000.000.000	356.500.000.000
- Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực		793.000.000.000	919.000.000.000	1.712.000.000.000	-
- Các ngân hàng khác		750.000.000.000	400.000.000.000	950.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng		**11.332.000.000.000**	**17.777.000.000.000**	**24.549.500.000.000**	**4.559.500.000.000**

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	3.499.509.602	5.072.306.044
Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	748.596.937	537.404.113
Tổng cộng	**4.248.106.539**	**5.609.710.157**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả người bán ngắn hạn	**494.620.600.000**	**-**
Phải trả về mua tài sản tài chính	494.620.600.000	-
Phải trả người bán dài hạn	**147.503.337**	**147.503.337**
Tổng cộng	**494.768.103.337**	**147.503.337**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	380.000.000	1.130.000.000
Tổng cộng	**380.000.000**	**1.130.000.000**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Thuế giá trị gia tăng	283.189.298	170.299.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.871.508.829	470.565.677.607
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng	5.692.413.578	5.180.929.772
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên	997.535.250	777.921.235
Tổng cộng	**93.844.646.955**	**476.694.827.688**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

	Số dư đầu kỳ VND	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
Thuế giá trị gia tăng	170.299.074	1.387.732.699	(1.274.842.475)	283.189.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh 33)*	470.565.677.607	130.968.125.698	(514.662.294.476)	86.871.508.829
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng	5.180.929.772	33.019.621.741	(32.508.137.935)	5.692.413.578
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên	777.921.235	4.901.707.327	(4.682.093.312)	997.535.250
Tổng cộng	**476.694.827.688**	**170.277.187.465**	**(553.127.368.198)**	**93.844.646.955**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	11.360.161.644	30.414.985.753
Chi phí phải trả khác	880.066.105	1.004.657.006
Tổng cộng	**12.240.227.749**	**31.419.642.759**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	8.911.566.507	22.495.923.093
- *Phải trả Nhà đầu tư mua phát hành thêm chứng khoán chưa đến hạn chuyển*	*5.000.000*	*20.726.485.000*
- *Các khoản phải trả khác*	*8.906.566.507*	*1.769.438.093*
Tổng cộng	**8.924.483.324**	**22.508.839.910**

22. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Số dư đầu kỳ	**836.705.245.325**	**88.909.949.533**
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(113.613.455.717)	747.795.295.792
Số dư cuối kỳ	**723.091.789.608**	**836.705.245.325**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	*31/12/2025 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**2.450.287.772**	**1.531.429.858**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**2.450.287.772**	**1.531.429.858**
- Cổ phiếu phổ thông	2.450.287.772	1.531.429.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.450.287.772**	**1.531.429.858**
- Cổ phiếu phổ thông	2.450.287.772	1.531.429.858

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu kỳ	**15.314.298.580.000**	**121.524.825.000**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**5.845.978.192.178**	**21.454.763.077.640**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong kỳ (*)	9.188.579.140.000	1.837.714.728.000	-	-	-	-	11.026.293.868.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	214.252.294.182	214.252.294.182
Số dư cuối kỳ	**24.502.877.720.000**	**1.959.239.553.000**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**6.060.230.486.360**	**32.695.309.239.822**

(*) Vào ngày 22 tháng 4 năm 2026, Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX công bố đã hoàn thành việc phát hành thêm 918.857.914 cổ phiếu với giá phát hành là 12.000 VND/cổ phiếu thông qua hình thức phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua, với tỷ lệ 10:6. Việc phát hành cổ phiếu này đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Đại Hội đồng Cổ đông Bất thường năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX và Nghị quyết số 73/2025/VIX/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.

23.3 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.167.863.327.931	2.499.157.210.879
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.892.367.158.429	3.346.820.981.299
Tổng cộng	**6.060.230.486.360**	**5.845.978.192.178**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

24.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK*

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.678.964.180.000	3.406.553.740.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.671.351.100.000	-
Tổng cộng	**6.350.315.280.000**	**3.406.553.740.000**

24.2 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty*

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Trái phiếu	781.200.000.000	384.500.000.000
Cổ phiếu	543.054.200.000	908.540.420.000
Tổng cộng	**1.324.254.200.000**	**1.293.040.420.000**

24.3 *Tài sản tài chính được hưởng quyền*

24.3.1 *Của Công ty chứng khoán*

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	174.715.650.000	-
Tổng cộng	**174.715.650.000**	**-**

24.3.2 *Của nhà đầu tư*

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	31.169.180.000	31.394.290.000
Tổng cộng	**31.169.180.000**	**31.394.290.000**

24.4 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.239.268.040.000	33.395.431.130.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.329.040.150.000	79.870.150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.638.472.970.000	1.550.182.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	30.580.070.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	279.280.000.000	120.071.230.000
Tổng cộng	**23.486.061.230.000**	**35.176.135.380.000**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

24.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	52.850.200.000	691.970.000
Tổng cộng	**52.850.200.000**	**691.970.000**

24.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.274.949.198.070	2.178.043.140.744
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.273.625.977.102*	*2.103.445.725.887*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.323.220.968*	*74.597.414.857*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.421.781	1.475.312
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.571.525	842.436.921.779
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*7.639.387*	*842.383.401.342*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.932.138*	*53.520.437*
Tổng cộng	**1.274.960.191.376**	**3.020.481.537.835**

24.7 Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.260.860.191.376	3.020.481.537.835
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.259.535.038.270*	*2.945.830.602.541*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.325.153.106*	*74.650.935.294*
Tổng cộng	**1.260.860.191.376**	**3.020.481.537.835**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

24.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	14.100.000.000	-
Tổng cộng	**14.100.000.000**	**-**

24.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.063.722.872	596.923.960
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2.140.243.565	1.904.128.850
Tổng cộng	**3.203.966.437**	**2.501.052.810**

24.10 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả nghiệp vụ cho vay ký quỹ	**14.106.165.969.878**	**15.509.040.048.887**
Phải trả gốc cho vay ký quỹ	13.920.481.602.576	15.359.417.367.697
- *Phải trả gốc cho vay ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước*	*13.920.481.602.576*	*15.359.417.367.697*
Phải trả lãi cho vay ký quỹ	185.684.367.302	149.622.681.190
- *Phải trả lãi cho vay ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước*	*185.684.367.302*	*149.622.681.190*
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**37.644.011.607**	**20.869.742.600**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	37.644.011.607	20.869.742.600
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*37.644.011.607*	*20.869.742.600*

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	53.106.000	923.827.825.000	683.370.936.032	240.456.888.968	466.230.649.689
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	60.332.455.196
3	Trái phiếu niêm yết	73.320.000	7.631.848.680.000	7.627.678.216.667	4.170.463.333	1.621.520.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	17.528	2.384.854.313.911	2.379.547.757.728	5.306.556.183	4.337.556.904
5	Công cụ thị trường tiền tệ	420	605.578.358.337	604.582.520.482	995.837.855	-
	Tổng cộng	**126.443.948**	**11.546.109.177.248**	**11.295.179.430.909**	**250.929.746.339**	**532.522.181.789**
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	31.851.900	1.025.768.580.000	1.163.095.456.291	(137.326.876.291)	(75.879.080.400)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(588.000.000)
3	Trái phiếu niêm yết	103.090.000	11.532.800.540.000	11.535.699.613.333	(2.899.073.333)	(950.500.000)
	Tổng cộng	**134.941.900**	**12.558.569.120.000**	**12.698.795.069.624**	**(140.225.949.624)**	**(77.417.580.400)**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Lãi/(Lỗ) về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*
I	**Loại FVTPL**							
1	Cổ phiếu niêm yết	13.895.441.772.674	16.180.555.666.650	2.285.113.893.976	3.462.754.676.503	(1.177.640.782.527)	1.102.680.497.586	(2.280.321.280.113)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	909.002.088.577	2.239.347.142.637	1.330.345.054.060	720.771.550.120	609.573.503.940	623.771.751.900	(14.198.247.960)
3	Trái phiếu niêm yết	459.125.200.000	459.125.200.000	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.346.948.682.268	1.346.948.682.268	-	-	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	592.716.733.864	592.716.733.864	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**17.203.234.477.383**	**20.818.693.425.419**	**3.615.458.948.036**	**4.183.526.226.623**	**(568.067.278.587)**	**1.726.452.249.486**	**(2.294.519.528.073)**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Cổ tức	141.929.189.600	96.726.814.000
Trái tức	40.184.106.217	44.468.458.911
Tổng cộng	**182.113.295.817**	**141.195.272.911**

25.4 *Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư HTM	49.451.690.401	28.850.800.003
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	694.237.057.027	373.946.681.083
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	3.081.654.768	1.229.424.611
Tổng cộng	**746.770.402.196**	**404.026.905.697**

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	90.827.577.733	63.386.339.141
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	2.000.000.000
Trong đó:		
- *Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán*	-	*2.000.000.000*
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.503.355.970	2.314.204.336
Trong đó:		
- *Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng*	*3.409.320.558*	*2.311.578.942*
- *Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác*	*94.035.412*	*2.625.394*
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	2.110.000.000	1.370.000.000
Tổng cộng	**96.440.933.703**	**69.070.543.477**

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	3.600.000.000	2.250.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.846.101.711	3.456.442.052
Tổng cộng	**10.446.101.711**	**5.706.442.052**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh	3.725.616.106	2.925.438.408
Chi phí tiền lương	460.475.000	413.500.397
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	1.026.328.720	1.581.653.845
Phí quản lý danh mục	3.177.449.107	6.717.069.954
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	42.300.000	43.710.000
Chi phí khác	208.902.373	195.582.924
Tổng cộng	**8.641.071.306**	**11.876.955.528**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	43.069.487.495	28.325.274.841
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.604.717.470	3.560.421.768
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	782.178.491	992.307.815
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	384.851.199	594.194.650
Tổng cộng	**48.841.234.655**	**33.472.199.074**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	40.006.878.138	24.967.222.496
Chi phí hoạt động lưu ký	3.308.436.747	2.265.781.566
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.508.871.034	3.603.475.939
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	401.045.000	414.305.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	55.484.510	96.062.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.729.500	79.729.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.370.619.554	1.948.700.675
Chi phí khác	110.170.172	96.920.922
Tổng cộng	**48.841.234.655**	**33.472.199.074**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Chi phí lãi vay ngắn hạn	265.445.237.811	111.692.938.085
Tổng cộng	**265.445.237.811**	**111.692.938.085**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Lương và các khoản phúc lợi	6.464.617.078	6.028.726.267
Chi phí bảo hiểm theo lương	485.780.000	447.245.000
Chi phí vật tư văn phòng	51.860.027	35.349.301
Chi phí công cụ, dụng cụ	150.270.923	217.283.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.304.522.431	3.951.945.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.263.630.951	5.708.485.178
Chi phí thuế, phí và lệ phí	587.352.844	1.225.447.689
Chi phí khác	1.479.123.972	8.168.994.348
Tổng cộng	**20.787.158.226**	**25.783.476.382**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	70.000.000
Thu nhập khác	21.601.067	31.802.359
Tổng thu nhập khác	**21.601.067**	**101.802.359**
Chi phí khác		
Chi phí khác	449.536.461	-
Tổng chi phí khác	**449.536.461**	**-**
Tổng cộng	**(427.935.394)**	**101.802.359**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2025: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**231.606.964.163**	**2.067.712.190.248**
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	2.295.215.103.417	633.430.082.420
- *Chi phí không được khấu trừ*	*695.575.344*	*386.037.932*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL*	*2.294.519.528.073*	*633.044.044.488*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.871.981.439.086)	(1.907.996.396.703)
- *Thu nhập không chịu thuế*	*(145.529.189.600)*	*(98.976.814.000)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL*	*(1.726.452.249.486)*	*(1.809.019.582.703)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**654.840.628.494**	**793.145.875.965**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**130.968.125.698**	**158.629.175.192**
Điều chỉnh khác	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	**470.565.677.607**	**58.813.962.303**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	514.662.294.476	117.751.028.568
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**86.871.508.829**	**99.692.108.927**

33.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		*(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại*	
	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	723.091.789.608	836.705.245.325	(113.613.455.717)	235.195.107.643

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu kỳ	**836.705.245.325**	**88.909.949.533**
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(568.067.278.587)	1.175.975.538.215
Trong đó		
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*1.726.452.249.486*	*1.809.019.582.703*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*(2.294.519.528.073)*	*(633.044.044.488)*
Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(113.613.455.717)	235.195.107.643
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối kỳ	**723.091.789.608**	**324.105.057.176**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	214.252.294.182	1.673.887.907.413
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.886.789.272	1.531.429.858
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**114**	**1.093**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	*Chức vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*
Hội đồng Quản trị		**1.440.000.000**	**665.000.000**
Ông Hà Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2026)	60.000.000	10.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)	1.200.000.000	475.000.000
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT (Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)	60.000.000	60.000.000
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025)	60.000.000	10.000.000
Ông Phan Đức Lĩnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	60.000.000	-
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025)	-	50.000.000
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	-	60.000.000
Ban Kiểm soát		**72.000.000**	**72.000.000**
Ban Tổng Giám đốc		**1.803.426.087**	**2.114.130.000**
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2026)	-	-
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2017)	641.725.000	641.480.000
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 29 tháng 06 năm 2026)	1.161.701.087	1.472.650.000

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Đến 1 năm	4.504.836.854	2.923.377.965
Trên 1 – 5 năm	13.873.412.314	10.394.232.766
Tổng cộng	**18.378.249.168**	**13.317.610.731**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND*	*Hoạt động khác VND*	*Tổng cộng VND*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	791.649.645.498	2.219.393.083.754	2.110.000.000	21.601.067	3.013.174.330.319
2. Các chi phí trực tiếp	47.674.204.965	2.446.044.199.003	782.178.491	834.387.660	2.495.334.970.119
3. Các chi phí phân bổ	75.201.681.022	210.828.226.472	200.436.579	2.051.964	286.232.396.037
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**668.773.759.511**	**(437.479.341.721)**	**1.127.384.930**	**(814.838.557)**	**231.606.964.163**
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026					
4. Tài sản bộ phận	13.974.922.187.547	22.520.501.059.073	-	1.170.646.164	36.496.593.892.784
5. Tài sản phân bổ	550.613.569.555	1.543.647.439.293	1.467.561.614	15.024.122	2.095.743.594.584
Tổng tài sản	**14.525.535.757.102**	**24.064.148.498.366**	**1.467.561.614**	**1.185.670.286**	**38.592.337.487.368**
6. Nợ phải trả bộ phận	4.248.106.539	5.777.212.389.608	-	-	5.781.460.496.147
7. Nợ phân bổ	30.363.052.182	85.122.943.462	80.927.264	828.491	115.567.751.399
Tổng công nợ	**34.611.158.721**	**5.862.335.333.070**	**80.927.264**	**828.491**	**5.897.028.247.546**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND*	*Hoạt động khác VND*	*Tổng cộng VND*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	440.876.649.171	2.517.294.279.458	3.370.000.000	101.802.359	2.961.642.730.988
2. Các chi phí trực tiếp	31.885.696.609	722.981.927.199	992.307.815	594.194.650	756.454.126.273
3. Các chi phí phân bổ	20.465.041.349	116.850.215.618	156.431.940	4.725.560	137.476.414.467
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**388.525.911.213**	**1.677.462.136.641**	**2.221.260.245**	**(497.117.851)**	**2.067.712.190.248**
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025					
4. Tài sản bộ phận	9.278.838.156.896	12.923.583.972.241	-	1.170.646.164	22.203.592.775.301
5. Tài sản phân bổ	324.758.544.765	1.854.289.240.494	2.482.409.304	74.989.651	2.181.605.184.214
Tổng tài sản	**9.603.596.701.661**	**14.777.873.212.735**	**2.482.409.304**	**1.245.635.815**	**24.385.197.959.515**
6. Nợ phải trả bộ phận	3.552.160.025	6.531.105.057.176	-	-	6.534.657.217.201
7. Nợ phân bổ	19.636.700.769	112.120.600.185	150.100.219	4.534.290	131.911.935.463
Tổng công nợ	**23.188.860.794**	**6.643.225.657.361**	**150.100.219**	**4.534.290**	**6.666.569.152.664**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo giữa niên độ là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối kỳ và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong kỳ. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, với sự biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, giá trị hợp lý ước tính của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 15.789.322.421.987 VND. Trong đó, giá trị hợp lý ước tính của các khoản đầu tư vào: cổ phiếu EIB là 1.638.000.000.000 VND, cổ phiếu GEE là 2.371.950.000.000 VND, cổ phiếu GEX là 1.705.145.032.650 VND, cổ phiếu VGR là 1.081.440.000.000 VND, cổ phiếu VSC là 891.000.000.000 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND*	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.045.847.191.635	-	-	2.045.847.191.635
Các khoản cho vay	13.955.391.208.743	-	2.734.405.440	13.958.125.614.183
Các khoản phải thu	257.668.922.521	-	-	257.668.922.521
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.203.966.437	-	13.114.391.976	16.318.358.413
Các khoản phải thu khác	16.327.012.367	-	-	16.327.012.367
Trả trước cho người bán	638.711.133	-	-	638.711.133
Tạm ứng	478.000.000	-	-	478.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.170.646.164	-	-	1.170.646.164
Tổng cộng	**16.280.725.659.000**	**-**	**15.848.797.416**	**16.296.574.456.416**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 - 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.545.847.191.635	500.000.000.000	-	-	2.045.847.191.635
Tài sản tài chính FVTPL	-	20.818.693.425.419	-	-	-	20.818.693.425.419
Các khoản đầu tư HTM	-	-	1.292.000.000.000	-	-	1.292.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	13.955.391.208.743	-	-	13.958.125.614.183
Các khoản phải thu	-	-	257.668.922.521	-	-	257.668.922.521
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*)	13.114.391.976	-	3.203.966.437	-	-	16.318.358.413
Các khoản phải thu khác	-	-	16.327.012.367	-	-	16.327.012.367
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	2.394.989.571	-	-	2.394.989.571
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	151.500.000.000	151.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	20.088.000.000	75.493.600	1.456.627.040	10.740.910	21.630.861.550
Tổng cộng	**15.848.797.416**	**22.384.628.617.054**	**16.027.061.593.239**	**1.456.627.040**	**151.510.740.910**	**38.580.506.375.659**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay ngắn hạn	-	-	4.559.500.000.000	-	-	4.559.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	4.248.106.539	-	-	4.248.106.539
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	93.844.646.955	-	-	93.844.646.955
Phải trả người lao động	-	-	30.890.034	-	-	30.890.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	12.240.227.749	-	-	12.240.227.749
Phải trả, phải nộp khác	-	-	8.924.483.324	-	-	8.924.483.324
Các khoản phải trả người bán	-	494.620.600.000	-	147.503.337	-	494.768.103.337
Tổng cộng	**-**	**494.620.600.000**	**4.678.788.354.601**	**147.503.337**	**-**	**5.173.556.457.938**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**15.848.797.416**	**21.890.008.017.054**	**11.348.273.238.638**	**1.309.123.703**	**151.510.740.910**	**33.406.949.917.721**

(*) Không tính dự phòng rủi ro

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Nguyễn Tuấn Dũng
Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc